TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/KT-ST

Ngày: 20/11/2018

"V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Chung Cảnh Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Chính
2. Bà Nguyễn Thị Kim Liên

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Võ Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2018/TLST-KDTM ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 616/2018/QĐXXST-KDTM ngày 01 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty A

Địa chỉ: 62 đường 3A, cư xá Bình Thới, phường C, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T, sinh năm 1989 (có mặt)

(Văn bản ủy quyền ngày 29/01/2018)

Bị đơn: Công ty B

Địa chỉ: 134 ấp Nhị Tân 2, xã Đ, huyện H, Thành Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền Ông Hồ Dậu D, sinh năm 1974 (có mặt)

(Văn bản ủy quyền ngày 05/4/2018)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, đại diên theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty A là ông Lê Văn T trình bày:

Ngày 02/01/2017, Công ty A và Công ty Bcó ký hợp đồng nguyên tắc số 03/2017. Theo thỏa thuận của hợp đồng thì quy cách, số lượng, chủng loại và giá cả hàng hóa do thỏa thuận của các bên; thời gian thanh toán là từ 45 – 60 ngày kể từ khi giao hàng và xuất hóa đơn tài chính. Sau nhiều lần mua bán hàng hóa, ngày 02/01/2018, Công ty A và Công ty B có ký Biên bản đối chiếu công nợ đến hết ngày 31/12/2017. Theo Biên bản đối chiếu công nợ ký ngày 02/01/2018 thì Công ty B còn nợ tiền do mua bán hàng hóa với Công ty A là 1.614.328.615 đồng. Đã quá thời hạn thỏa thuận của hợp đồng nguyên tắc nhưng Công ty B không thanh toán tiền nợ mua hàng hóa là vi phạm hợp đồng.

Nay, Công ty A yêu cầu Tòa án buộc Công ty B trả số nợ chưa thanh toán tiền mua bán hành hóa là 1.614.328.615 đồng, tiền lãi chậm trả với lãi suất là 09%/năm (0,75%/tháng) từ ngày 01/02/2018 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 20/11/2018 là 09 tháng 19 ngày với số tiền lãi là (1.614.328.615 đồng x 9 tháng x 0.75%/tháng) + (1.614.328.615 đồng x 0.75%/tháng x 19/30 tháng) = 116.635.242 đồng; tổng cộng gốc và lãi là 1.730.963.857 đồng; trả làm một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty B là ông Hồ Dậu D trình bày:

Công ty B thống nhất với phía Công ty A về quá trình ký kết hợp đồng, số tiền nợ gốc mua hàng hóa của Công ty A là 1.614.328.615 đồng. Nay Công ty A yêu cầu Công ty B trả số tiền nợ gốc mua bán hàng hóa là 1.614.328.615 đồng, tiền lãi chậm trả với lãi suất là 09%/năm từ ngày 01/02/2018 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 20/11/2018 là 116.635.242 đồng; tổng cộng gốc và lãi là 1.730.963.857; trả làm một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Công ty B chỉ đồng ý với trường hợp Công ty A phải trừ đi giá trị máy móc mà Công ty A đã lấy trước đó, gồm: 01 xe nâng, trị giá 250.000.000 đồng, 02 máy bế trị giá 360.000.000 đồng, 02 xe tải giấy trị giá 100.000.000 đồng, tổng cộng là 710.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[3] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty A, Hội đồng xét xử nhận thấy đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và bị đơn có trụ sở tại huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét yêu cầu của đương sự:

Xét yêu cầu của nguyên đơn Công ty A: Căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc số 03/2017 ngày 02/01/2017, Công ty A sẽ bán giấy cuộn cho Công ty B. Theo thỏa thuận của hợp đồng thì quy cách, số lượng, chủng loại và giá cả hàng hóa do thỏa thuận của các bên; thời gian thanh toán là từ 45 – 60 ngày kể từ khi giao hàng và xuất hóa đơn tài chính. Sau nhiều lần mua bán hàng hóa, ngày 02/01/2018, Công ty A và Công ty B có ký Biên bản đối chiếu công nợ đến hết ngày 31/12/2017. Theo Biên bản đối chiếu công nợ ký ngày 02/01/2018 thì Công ty B còn nợ tiền do mua mua bán hàng hóa với Công ty A là 1.614.328.615 đồng. Công ty A giao hàng hóa và xuất hóa đơn cuối cùng là ngày 16/11/2017. Đã quá thời hạn thỏa thuận của hợp đồng nguyên tắc nhưng Công ty B không thanh toán tiền nợ mua hàng hóa là vi phạm hợp đồng. Do đó,Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền trên cho Công ty A.

Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu đối với khoản tiền lãi: Nguyên đơn có yêu cầu tiền lãi phát sinh từ ngày 01/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 20/11/2018, với lãi suất là 9%/năm (0,75%/tháng): (1.614.328.615 đồng x 09 tháng x 0,75%/tháng) + (1.614.328.615 đồng x 19/30 tháng x 0,75%/tháng) = 116.635.242 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty B đã vi phạm thời hạn trả nợ. Do đó, Công ty B phải có nghĩa vụ trả nợ mua bán hàng hóa cho Công ty A số nợ gốc là 1.614.328.615 đồng; tiền lãi từ ngày 01/02/2018 đến ngày 20/11/2018 là 116.635.242 đồng. Tổng cộng là 1.730.963.857 đồng, trả làm một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét yêu cầu của bị đơn Công ty B: Công B yêu cầu Công ty A trừ đi giá trị máy móc mà Công ty A đã lấy trước đó, gồm: 01 xe nâng, trị giá 250.000.000 đồng, 02 máy bế trị giá 360.000.000 đồng, 02 xe tải giấy trị giá 100.000.000 đồng, tổng cộng là 710.000.000 đồng. Công ty A không thừa nhận đã lấy các máy móc nêu trên.

Tại Biên bản làm việc ngày 15/10/2018 của Tòa án tiến hành lập biên bản làm việc với ông Hồ Dậu D là đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty B thì ông D xác nhận do Công ty B khó khăn, chưa có điều kiện nên Công ty B không có Đơn yêu cầu phản tố về việc Công ty A đã lấy các máy móc nêu trên. Khi nào cần thiết thì Công ty B sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty B chịu toàn bộ án phí là 36.000.000 đồng + 3% x (1.730.963.857 đồng - 800.000.000 đồng) = 63.928.916 đồng (sáu mươi ba triệu chín trăm hai mươi tám ngàn chín trăm mười sáu đồng).

- Công ty A không phải chịu án phí, hoàn tiền tạm ứng án phí cho Công ty A.

Bởi các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 430; Điều 440; Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015;

- Điều 50; Điều 55; Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn

Buộc Công ty B trả cho Công ty A số tiền là 1.730.963.857 đồng (một tỷ bảy trăm ba mươi triệu chín trăm sáu mươi ba ngàn tám trăm năm mươi bảy đồng); việc trả nợ thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty A cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Công ty B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty B chịu toàn bộ án phí là 63.928.916 đồng (sáu mươi ba triệu chín trăm hai mươi tám ngàn chín trăm mười sáu đồng).

- Hoàn tiền tạm ứng án phí 32.394.273 đồng (Ba mươi hai triệu ba trăm chín mươi bốn ngàn hai trăm bảy mươi ba đồng) cho Công ty A theo biên lai thu tiền số AA/2017/0017990 ngày 13/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- TAND TPHCM
- VKSND H. H;
- Chi cục THADS H. H;
- Đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chung Cảnh Long